

Bản án số: 2441/2025/DS-ST

Ngày: 30/9/2025

V/v: “tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Việt Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thiều Liên;

2. Ông Vương Tấn Độ.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Kim Cương là Thư ký Tòa án nhân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Trần Quang Lộc – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 464/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 835/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 602/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Mua Bán Nợ W; Địa chỉ: số aa đường ĐBP, phường TMT (Phường aa, quận BT cũ), Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: ông TAC – Nhân viên tố tụng (có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ: Tầng bb, Tòa nhà GB, số bb đường ĐBP, phường TMT (Phường bb, quận BT cũ), Thành phố H.

2. *Bị đơn:* bà LNH, sinh năm 19xx (vắng mặt); Địa chỉ: số cc HVL, phường BT (phường TT, quận BT cũ), Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai của đại diện nguyên đơn tại Tòa án cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

* Nguyên đơn Công ty TNHH Mua Bán Nợ W có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 31/01/2023, Công ty TNHH Mua Bán Nợ W (sau đây gọi là Công ty W) đã ký Hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu số 02/2023/TTCN/MAFC-W với Công ty tài chính TNHH MTV MA (VN) trong đó có khoản nợ của bà LNH liên quan đến Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 2275487 ngày 02/6/2021.

Theo đó, vào ngày 02/6/2021, bà LNH và Công ty tài chính TNHH MTV MA (VN) đã ký Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 2275487 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) để vay tiền với các nội dung sau:

- Số tiền vay: 39.035.000 đồng;
- Thời hạn: 24 tháng;
- Lãi suất: 45%/năm;
- Mục đích vay: Tiêu dùng sinh hoạt.

Kể từ ngày giải ngân đến nay bà LNH chỉ mới thanh toán trả góp được 03 kỳ với tổng số tiền đã thanh toán là 4.403.000 đồng).

Kể từ ngày 19/4/2022, bà LNH đã không thanh toán mặc dù Công ty Tài chính TNHH MTV MA (VN) và sau đó là Công ty W đã thực hiện nhắc nhở bằng nhiều biện pháp. Tổng dư nợ tạm tính đến ngày 30/09/2025, bà LNH cần phải thanh toán là: 127.455.091 đồng, trong đó gồm:

- Nợ gốc: 39.035.000 đồng;
- Nợ lãi: 88.420.091 đồng.

Tại Tòa, Công ty TNHH Mua Bán Nợ W yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà LNH phải trả cho Công ty TNHH Mua Bán Nợ W tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/9/2025 là 127.455.091 đồng, gồm nợ gốc là 39.035.000 đồng và lãi là 88.420.091 đồng (lãi trong hạn là 74.281.935 đồng; lãi chậm trả là 14.138.156 đồng).

Ngoài ra, bà LNH có trách nhiệm thanh toán lãi phát sinh từ ngày 01/10/2025 đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng.

Bà LNH trực tiếp ký hợp đồng tín dụng với Công ty tài chính TNHH MTV MA (VN). Ngày 31/01/2023, Công ty tài chính TNHH MTV MA (VN) đã ký hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu với Công ty W trong đó có khoản nợ của bà LNH liên quan đến Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 2275487 ngày 02/6/2021. Theo đó, Công ty W chỉ yêu cầu cá nhân bà LNH có trách nhiệm trả nợ cho Công ty W, không yêu cầu chồng bà H (nếu có) liên đới trả nợ.

Khi ký Hợp đồng tín dụng thì bị đơn cung cấp địa chỉ của bị đơn tại số cc đường HVL, phường BT (Khu phố cc, phường TT, quận BT cũ), Thành phố H. Tính đến nay, bà H không có bất kỳ thông báo nào cho Công ty tài chính TNHH MTV MA (VN) cũng như Công ty W biết địa chỉ nào khác của bà H. Do đó, nguyên đơn đề nghị Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà H theo địa chỉ bà H đã cung cấp.

* *Bị đơn là bà LNH*: đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án, vắng mặt không rõ lý do và không có văn bản ghi nhận ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi cho Tòa án. Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

* *Tại phiên tòa*:

- Nguyên đơn có đơn xin được vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu. Bị đơn bà LNH vẫn vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và kết luận: quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về thẩm quyền, thủ tục nhưng thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát là chưa đảm bảo theo quy định. Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: do bà LNH đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ vào Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết, nguyên đơn yêu cầu bà H thanh toán số dư nợ còn thiếu là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 465, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức Tín dụng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và công bố các yêu cầu và tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa Công ty W và bà LNH là tranh chấp dân sự phát sinh từ Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 2275487 ngày 02/6/2021 và Hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu số 02/2023/TTCN/MAFC-W ngày 31/01/2023.

Theo Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 2275487 ngày 02/6/2021 thì bà LNH cung cấp địa chỉ tại số cc HVL, phường BT (phường TT, quận BT cũ), Thành phố H. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của Công an thì bà LNH không đăng ký thường trú, không đăng ký tạm trú, không thực tế cư trú tại số cc HVL, phường BT (phường TT, quận BT cũ), Thành phố H, trước đây có cư trú nhưng nay không còn cư trú; bà LNH có đăng ký thường trú tại dd đường PVK, phường BT, Thành phố H, từng cư ngụ tại địa phương nhưng đã chuyển về phường TT, Thành phố H. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: bị đơn không còn cư trú tại địa chỉ ghi trong Hợp đồng nhưng không thông báo nơi cư trú mới cho người khởi kiện xem như bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ những quy định trên, Hội đồng xét xử xác định địa chỉ bị đơn tại số cc HVL, phường BT (phường TT, quận BT cũ), Thành phố H để Tòa án tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn bà LNH đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn không có mặt để tham dự phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn bà LNH đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, có nghĩa là bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*; Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự thì hai bên có ký kết Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng. Việc ký kết hợp đồng này có nội dung, hình thức phù hợp đúng với quy định, lãi suất thỏa thuận giữa hai bên theo hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện phù hợp pháp luật.

Xét, Công ty W có ký Hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu với Công ty tài chính TNHH MTV MA (VN) trong đó có khoản nợ của bà LNH liên quan đến Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 2275487 ngày 02/6/2021. Việc ký kết hợp đồng này có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật.

Vào ngày 02/6/2021, Công ty tài chính TNHH MTV MA (VN) và bà LNH ký Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số 2275487 về việc cấp tín dụng cho bà LNH với khoản vay trị giá 39.035.000 đồng, lãi suất 45%/năm. Bà LNH có nghĩa vụ thanh toán trả góp số tiền 2.509.667 đồng/tháng trong kỳ hạn 24 tháng, kể từ ngày 01/3/2024 đến ngày 01/02/2026 cho Công ty.

Tại thời điểm giao kết hợp đồng, pháp luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng giữa các bên đương sự là Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017, Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Văn bản số 20/VBHN-NHNN ngày 20/5/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Xét về hình thức, Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng nói trên được lập thành văn bản, phù hợp với quy định tại Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Về mặt nội dung, chủ thể giao kết hợp đồng - Công ty Tài chính TNHH MTV MA (VN) là một tổ chức tín dụng, được phép cấp tín dụng; bà LNH có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; Công ty tài chính TNHH MTV MA (VN)

và bà LNH tự nguyện giao kết hợp đồng. Do đó, hợp đồng phát sinh quyền và nghĩa vụ của hai bên.

Thỏa thuận của hai bên đương sự trong hợp đồng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng: *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”*, Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng: *“Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng”*.

Ngày 03/6/2021, Công ty tài chính TNHH MTV MA (VN) đã giải ngân vào tài khoản cá nhân của bà LNH số tiền 39.035.000 đồng. Kể từ ngày được giải ngân đến nay bà LNH chỉ mới thanh toán trả góp được 03 kỳ với tổng số tiền đã thanh toán là 4.403.000 đồng. Từ ngày 19/4/2022 đến nay bà LNH không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả góp theo hợp đồng đã ký. Như vậy, bà H là bên vi phạm hợp đồng, không trả gốc lãi đúng hạn quy định theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2275487 ngày 02/6/2021, Hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu số 02/2023/TTCN/MAFC-W ngày 31/01/2023. Công ty W yêu cầu bà H phải thanh toán nợ gốc và lãi gồm: nợ gốc chưa thanh toán là 39.035.000 đồng; lãi trong hạn là 74.281.935 đồng; lãi chậm trả là 14.138.156 đồng và tiền lãi phát sinh. Xét số tiền lãi do Công ty W yêu cầu được tính dựa trên mức lãi suất phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2275487 ngày 02/6/2021, Hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu số 02/2023/TTCN/MAFC-W ngày 31/01/2023, Điều 91, 95 Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010 và các văn bản pháp luật có liên quan về ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng với khách hàng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, bà LNH phải trả cho Công ty W tổng số tiền là 127.455.091 đồng (trong đó: nợ gốc là 39.035.000 đồng; lãi trong hạn là 74.281.935 đồng; lãi chậm trả là 14.138.156 đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/10/2025 cho đến khi bà H thanh toán hết nợ theo quy định tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2275487 ngày 02/6/2021, Hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu số 02/2023/TTCN/MAFC-W ngày 31/01/2023.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn, việc đề nghị này của đại diện Viện kiểm sát là đúng với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí:

- Bà LNH chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 6.372.755 đồng.

- Hoàn lại cho Công ty TNHH Mua Bán Nợ W số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 40, Khoản 2 Điều 91, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 223, 238 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 90, 91, 94, 95 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Mua Bán Nợ W đối với bà LNH.

Buộc bà LNH trả cho Công ty TNHH Mua Bán Nợ W tổng số tiền tính đến ngày 30/9/2025 là 127.455.091 đồng (trong đó: nợ gốc là 39.035.000 đồng; lãi trong hạn là 74.281.935 đồng; lãi chậm trả là 14.138.156 đồng) theo Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2275487 ngày 02/6/2021, Hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu số 02/2023/TTCN/MAFC-W ngày 31/01/2023.

Buộc bà LNH phải trả cho Công ty TNHH Mua Bán Nợ W tiền lãi phát sinh từ ngày 01/10/2025 cho đến khi bà LNH thanh toán hết toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2275487 ngày 02/6/2021, Hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu số 02/2023/TTCN/MAFC-W ngày 31/01/2023.

Trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí:

- Bà LNH nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.372.755 đồng (sáu triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi lăm đồng).

- Hoàn lại cho Công ty TNHH Mua Bán Nợ W số tiền tạm ứng án phí 2.909.924 đồng (hai triệu, chín trăm lẻ chín nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0077664 ngày 06/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 - Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Các bên thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quyết định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND KV9-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Phạm Việt Hải